

UBND TỈNH VINH PHÚC
CÔNG TY THỦY LỢI TAM ĐẢO

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

I - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN KINH DOANH NĂM 2015

Nội dung		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A	TÀI SẢN	371.005.283.069	382.129.249.388
1	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	8.512.892.158	9.538.789.883
	Trong đó: Tiền	3.766.949.392	3.557.669.306
	Các khoản phải thu	3.802.566.168	3.839.312.129
	Hàng tồn kho	21.139.000	21.139.000
	Tài sản ngắn hạn khác	922.237.598	2.120.669.448
2	Tài sản cố định, đầu tư dài hạn	362.492.390.911	372.590.459.505
	Trong đó: Tài sản cố định hữu hình	261.940.012.411	260.977.817.005
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	100.552.378.500	111.612.642.500
	Chi phí trả trước dài hạn	0	0
B	NGUỒN VỐN	371.005.283.069	382.129.249.485
1	Nợ phải trả	11.567.705.305	4.357.534.513
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	359.437.577.764	377.771.714.972
C	NGUỒN VỐN KHẤU HAO		
D	THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	131.136.614	12.420.812
	Thuế GTGT	96.377.592	7.266.242
	Thuế tài nguyên	3.654.720	5.154.570
	Thuế TNDN	31.104.302	0

II KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

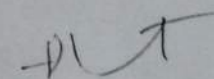
1 Tổng doanh thu	28.632.007.821	11.321.175.002
Trong đó: Cung cấp dịch vụ công ích	28.532.125.137	11.308.741.247
Hoạt động tài chính	82.252.684	12.433.755
Hoạt động bất thường	17.630.000	0
2 Tổng chi phí	28.393.229.453	11.265.684.662
3 Cân đối Lỗ (-); Lãi (+)	238.778.368	55.490.340

ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Đỗ Thị Lan

Nguyễn Thị Huyền

Văn Đăng Khánh

CÔNG TY THUỖ LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km 9- Hợp Châu - Tam Đảo - Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ báo cáo	Số dư cuối kỳ báo cáo
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.512.892.158	9.538.789.883
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.766.949.392	3.557.669.306
	1. Tiền	111	V.01	3.766.949.392	3.557.669.306
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		0
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.802.566.168	3.839.312.129
	1. Phải thu khách hàng	131		2.350.626.143	2.326.891.243
	2. Trả trước cho người bán	132		1.336.753.541	1.409.691.310
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.455.040	32.587.910
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	90.731.444	70.141.666
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		21.139.000	21.139.000
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.139.000	21.139.000
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		922.237.598	2.120.669.448
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	922.237.598	2.120.669.448
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		362.492.390.911	372.590.459.505
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			0
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3		5
II Nợ dài hạn	330			0
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 Phải trả dài hạn khác	333			
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		359.437.577.764	377.771.714.972
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	359.044.848.744	377.458.928.084
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		256.243.170.470	256.243.170.470
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		537.535.166	537.535.166
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		214.027.208	214.027.208
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			55.490.340
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		102.050.115.900	120.408.704.900
12 Nguồn kinh phí TLP ngân sách cấp trước	422		0	0
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		392.729.020	312.786.888
1 Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		392.729.020	312.786.888
2 Nguồn ngân sách cấp hỗ trợ thủy lợi phí				
3 Nguồn kinh phí	432	V.23		
4 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		371.005.283.069	382.129.249.485

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số đầu năm (3)
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các khoản			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

1		2	3		5
II	Tài sản cố định	220		362.492.390.911	372.590.459.505
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	261.940.012.411	260.977.817.005
	- Nguyên giá	222		272.636.901.146	272.671.901.146
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		10.696.888.735	11.694.084.141
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		0
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		0
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	100.552.378.500	111.612.642.500
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		0
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		371.005.283.069	382.129.249.388
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.567.705.305	4.357.534.513
I	Nợ ngắn hạn	310		11.567.705.305	4.357.534.513
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	1.035.317.805
2	Phải trả người bán	312		8.661.382.491	-213.477.691
3	Người mua trả tiền trước	313		90.036.000	1.149.387.140
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	131.136.614	12.420.812
5	Phải trả người lao động	315		2.618.754.200	1.947.217.529
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	66.396.000	426.668.918
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

CÔNG TY THUỶ LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km 9- Hợp Châu - Tam Đảo - Vĩnh Phúc

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số đầu kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	28.532.125.137	11.308.741.247
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	01			
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.532.125.137	11.308.741.247
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.923.981.153	10.589.173.586
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.608.143.984	719.567.661
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	82.252.684	12.433.755
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.469.248.300	676.511.076
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		221.148.368	55.490.340
11	Thu nhập khác	31		17.630.000	0
12	Chi phí khác	32		0	0
	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.630.000	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		238.778.368	55.490.340
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		238.778.368	55.490.340
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Đỗ Thị Lan

BÁO CÁO SỐ LIỆU

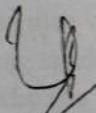
CÂN ĐỐI CHI PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I Chi phí sản xuất chính	24.479.901.413	10.589.173.586
1-Tiền lương	10.589.777.700	5.334.601.229
- Lương phụ cấp lương:	5.943.920.900	
- Lương trạm TL	2.583.024.400	4.263.112.529
- Lương cán bộ quản lý	1.168.500.000	642.000.000
- Lương làm thêm giờ	835.475.400	407.063.700
- Lương Phụ cấp đảng ủy	40.365.000	22.425.000
- Lương tự vệ	18.492.000	
2- Các khoản trích nộp	1.290.510.085	618.631.230
- BHXH, BHYT, BHTN trích nộp	1.151.189.385	576.610.230
- Kinh phí Đảng	27.863.700	13.954.000
- Kinh phí CĐ	111.457.000	28.067.000
3- Trích tiền phân bổ	4.033.302.883	1.232.744.406
- Khấu hao TSCĐ:	1.809.052.414	997.195.406
- Phân bổ SC lớn	1.439.541.900	235.549.000
- Vật rẻ phân bổ	784.708.569	
Sửa chữa thường xuyên:	2.440.453.700	427.019.622
Sửa chữa công trình	2.440.453.700	427.019.622
5- Chồng lụt:	330.066.900	71.439.000
6- Đào tạo:	278.640.000	
7- Dầu, điện SX	427.095.400	1.115.948.916
8- Chi trả công dẫn nước	2.652.543.834	892.549.890
- Chi trả nạo vét nội đồng - phai lai	24.000.000	
- Thêm giờ		
- Chi trả nội đồng	2.628.543.834	892.549.890
Thuế tài nguyên		8.543.340
9- Trả lãi:	949.775	2.617.053
10- Thuế, phí lệ phí	115.674.936	
11- Chồng hạn:	835.004.800	729.545.000
12- Bảo hộ lao động	78.430.000	
13 - Chi ăn ca	1.071.455.000	
15- CCDC quản lý	19.189.000	
16- Chi phí NNVL	316.807.400	155.533.900
SC khác (Máy phát điện điều hòa...)	18.343.000	21.140.000
- Xăng:	229.071.900	88.490.900
- Xăng máy phát	11.042.500	2.193.000
- Dầu xe	13.680.000	2.000.000
- Phụ tùng xe	12.200.000	4.650.000
- Sửa chữa xe	32.470.000	32.260.000
- Vật liệu khác:		4.800.000
II- Chi phí QLDN	1.469.248.300	676.511.076
- Khách:	537.132.000	126.959.000
- Hội nghị:	277.180.000	183.142.000
- Hành chính, VPP báo chí; Phô tô	285.156.300	227.124.150
- Điện thoại, dịch vụ internet:	52.778.200	34.396.000
- Điện thấp sáng:	85.706.400	35.624.200
- HC, ĐT, VPP trạm	46.000.000	
- Phí vệ sinh môi trường	36.660.000	69.265.726
- Công tác phí	148.635.400	
III - chi phí bất thường		
CỘNG CHI PHÍ CÔNG TY	25.949.149.713	11.265.684.662
IV-Chi phí khảo sát + XDCT	1.415.136.171	0
- Khảo sát thiết kế	1.415.136.171	
V - Chi phí xây lắp	1.028.943.569	0
1 Chi phí tiến công trình	1.028.943.569	
Tổng Cộng	28.393.229.453	11.265.684.662

CÂN ĐỐI DOANH THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1- Thuỷ lợi phí:	24.313.901.526	10.662.988.247
- Vụ chiêm:	8.405.495.217	8.367.603.025
- Vụ mùa	8.011.902.259	
- Vụ đông:	2.687.886.526	
- Ma	211.433.298	107.363.368
- Thuỷ lợi phí nội đồng	4.997.184.226	2.188.021.854
2- Nuôi trồng thủy sản	465.250.000	360.975.000
3- Nguồn ngân sách cấp:	800.000.000	
4 - Nông trường trạm trại + Liên Sơn		
4- Thu khác:	496.728.000	284.778.000
- Sản gôl:	34.641.000	26.046.000
- Thu khác:		
- Dự án Z195:	462.087.000	258.732.000
5- Hoạt động tài chính:	82.252.684	12.433.755
6- Thu hũ bất thường	17.630.000	
Cộng doanh thu công ty	26.175.762.210	11.321.175.002
I - Cân đối công ty	226.612.497	55.490.340
7 - Khảo sát thiết kế + XDCT	1.426.267.111	0
Khảo sát thiết kế	1.426.267.111	
II - Cân đối xưởng	11.130.940	0
8 - Xí Nghiệp Xây Lắp	1.029.978.500	0
Tiến xây dựng công trình	1.029.978.500	
III - Cân đối xây lắp	1.034.931	0
Tổng thu toàn công ty	28.632.007.821	11.321.175.002
Tổng chi phí toàn công ty	28.393.229.453	11.265.684.662
Cân đối (Thu - Chi)	238.778.368	55.490.340

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Huyền

Người lập biểu


Đỗ Thị Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 30/06/2015)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các hình thức kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế, Giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Nội dung	Đầu kỳ	Cuối kỳ
01	Tiền	3.766.949.392	3.557.669.306
	- Tiền mặt	844.879.399	242.656.745
	- Tiền mặt Ban quản lý	192.852.193	192.852.193
	- Tiền gửi ngân hàng	2.629.389.453	3.022.332.021
	- Tiền gửi ban quản lý	99.693.800	99.693.800
	- Kho bạc		
	- Tiền gửi ngân hàng đầu tư	134.547	134.547
03	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.802.566.168	3.839.312.129
	- Phải thu của khách hàng	2.350.626.143	2.326.891.243
	- Trả trước cho người bán	1.336.753.541	1.409.691.310
	- Trước cho CBCNV	24.455.040	32.587.910
	- Phải thu khác	90.731.444	70141666
04	Hàng tồn kho	21.139.000	21.139.000
	- Chi phí SX, KD dở dang		
	- Thành phẩm	21.139.000	21.139.000
05	Tài sản ngắn hạn khác	922.237.598	2.120.669.448
	- Tạm ứng	659.909.350	1.308.022.350
	- Chi phí chờ kết chuyển	262.328.248	369.902.098
	- ứng nội bộ		442.745.000

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	204.740.249.726	32.149.453.405	855.219.000	2.041.812.000	728.287.200	240.515.021.331
Tăng trong năm	29.698.815.000	2.228.948.232	339.020.000	0	0	32.266.783.232
Mua sắm mới	1.150.389.000	2.228.948.232	339.020.000	0	0	3.718.357.232
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.548.426.000	0				28.548.426.000
Giảm trong năm		0	5.775.000	0	139.128.417	144.903.417
Số dư cuối kỳ	234.439.064.726	34.378.401.637	1.188.464.000	2.041.812.000	589.158.783	272.636.901.146
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.004.216.764	3.805.017.273	849.443.999	708.749.500	520.408.782	8.887.836.321
Khấu hao tăng trong năm	702.935.001	717.090.747	28.251.667	335.775.000	25.000.000	1.809.052.414
Khấu hao giảm trong năm	0	0	0	0		0
Số dư cuối năm	3.707.151.765	4.522.108.020	877.695.666	1.044.524.500	545.408.782	10.696.888.735
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	201.736.032.962	28.344.436.132	5.775.001	1.333.062.500	207.878.418	231.627.185.010
- Tại ngày cuối năm	230.731.912.961	29.856.293.617	310.768.334	997.287.500	43.750.001	261.940.012.411

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	100.552.378.500	111.612.642.500
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	100.552.378.500	111.612.642.500
14 Chi phí trả trước dài hạn	0	0
15 Vay và nợ ngắn hạn	0	0
- Vay ngắn hạn		0
16 Người mua trả tiền trước	90.036.000	1.149.387.140
17 Phải trả cho khách hàng	8.661.382.491	-214.802.454
18 Thuế và các khoản phải nộp NN	127.481.894	12.420.812
- Thuế giá trị gia tăng	96.377.592	7.266.242
- Thuế tài nguyên		5.154.570
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.104.302	0
19 Phải trả người lao động	2.618.754.200	2.618.754.200
20 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	66.396.000	426.668.918

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	220.407.249.886	87.972.955.400	308.380.205.286
- Tăng vốn trong năm trước		50.381.781.084	50.381.781.084
- Lãi trong năm trước			
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm trước		36.304.620.584	36.304.620.584
- Lỗ trong năm trước			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	220.407.249.886	102.050.115.900	322.457.365.786
- Tăng vốn trong năm nay	35.835.920.584	18.358.589.000	54.194.509.584
- Lãi trong năm nay			
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm nay			0
- Lỗ trong năm nay			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm nay	256.243.170.470	120.408.704.900	376.651.875.370

b Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	537.535.166	537.535.166
- Quỹ dự phòng tài chính	214.027.208	214.027.208
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	392.729.020	392.729.020
Cộng	1.144.291.394	1.144.291.394

c Nguồn kinh phí ngân sách cấp

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	28.532.125.137	11.308.741.247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.532.125.137	11.308.741.247
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	28.532.125.137	11.308.741.247
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.532.125.137	11.308.741.247
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	26.719.484.233	10.589.173.586
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.719.484.233	10.589.173.586
29 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	82.252.684	12.433.755
- Lãi tiền gửi	82.252.684	12.433.755
33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí sản xuất chính	13.368.819.393	5.099.038.457
- Chi quản lý doanh nghiệp	1.469.248.300	676.511.076
- Chi phí nhân công	10.589.777.700	5.334.601.229
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	316.807.400	155.533.900
- Chi phí xây dựng cơ bản		
- Chi phí của XN Tư Vốn	1.415.136.171	0
- Chi phí của XN Xây Lấp	1.028.948.569	0
Cộng	28.188.737.533	11.265.684.662

CÔNG TY THUỶ LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km 9- Hợp Châu - Tam Đảo - Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế (10 = 11 + 12 + 13+ 14 + 15+ 16+ 17+ 18+ 19+ 20)	10	131.136.614	110.558.951	229.274.753	12.420.812
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	96.377.592	19.384.173	108.495.523	7.266.242
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				0
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	31.104.302	49.906.438	81.010.740	0
6	Thu trên vốn	16				0
7	Thuế tài nguyên	17	3.654.720	8.543.340	7.043.490	5.154.570
8	Thuế nhà đất	18				0
9	Tiền thuê đất	19		29.725.000	29.725.000	0
10	Các loại thuế khác môn bài	20		3.000.000	3.000.000	0
						0
II	Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
	Tổng cộng (40 = 10 + 30)	40				